

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Thanh Hóa, tháng 03 năm 2016

MỤC LỤC

| NỘI DUNG                             | TRANG  |
|--------------------------------------|--------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 2      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 3 - 4  |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 5 - 6  |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 7      |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 8      |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 9 - 28 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị

|                     |                                       |
|---------------------|---------------------------------------|
| Ông Doãn Nam Khánh  | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/04/2015) |
| Ông Ngô Sỹ Túc      | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 20/04/2015)   |
| Ông Trần Văn Chương | Ủy viên                               |
| Ông Tạ Duy          | Ủy viên                               |
| Ông Mai Việt Dũng   | Ủy viên                               |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)  |
| Ông Nguyễn Hữu Kiệm | Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 20/04/2015)    |

#### Ban Giám đốc

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Trần Văn Chương | Giám đốc     |
| Ông Nguyễn Văn Hùng | Phó giám đốc |

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

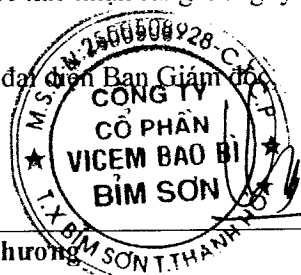
Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc



Trần Văn Chương  
Giám đốc

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Số: 14/2016/BCKT-AVI-TC1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02/03/2016 từ trang 05 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 0034-2015-055-1

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán 1687-2015-055-1

*Thay mặt và đại diện cho*

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 02 tháng 03 năm 2016*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

**MẪU SỐ B01 - DN**  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                    | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             |  | 01/01/2015             |  |
|---------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|                                             |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                 | <b>100</b> |             | <b>168.190.916.335</b> |  | <b>144.793.174.163</b> |  |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 110        |             | 968.785.187            |  | 5.807.327.221          |  |
| 1. Tiền                                     | 111        | 5           | 968.785.187            |  | 5.807.327.221          |  |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn               | 120        | 6           | 2.351.703.300          |  | 2.517.909.700          |  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                   | 121        |             | 4.997.454.550          |  | 4.997.454.550          |  |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122        |             | (2.645.751.250)        |  | (2.479.544.850)        |  |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn            | 130        |             | 146.170.316.621        |  | 112.391.063.261        |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 131        | 7           | 143.643.970.173        |  | 112.791.085.437        |  |
| 2. Phải thu ngắn hạn khác                   | 136        | 8           | 2.966.755.348          |  | 669.411.824            |  |
| 3. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 137        | 9           | (440.408.900)          |  | (1.069.434.000)        |  |
| IV. Hàng tồn kho                            | 140        | 11          | 18.585.529.146         |  | 23.866.158.111         |  |
| 1. Hàng tồn kho                             | 141        |             | 18.585.529.146         |  | 23.866.158.111         |  |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           | 149        |             | -                      |  | -                      |  |
| V. Tài sản ngắn hạn khác                    | 150        |             | 114.582.081            |  | 210.715.870            |  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 151        |             | 22.240.000             |  | -                      |  |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153        | 14          | 92.342.081             |  | 210.715.870            |  |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                  | <b>200</b> |             | <b>17.746.019.729</b>  |  | <b>24.743.409.730</b>  |  |
| II. Tài sản cố định                         | 220        |             | 17.601.982.061         |  | 24.599.372.062         |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 221        | 12          | 17.601.982.061         |  | 24.599.372.062         |  |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 108.506.809.405        |  | 108.265.663.950        |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (90.904.827.344)       |  | (83.666.291.888)       |  |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn                 | 240        |             | 144.037.668            |  | 144.037.668            |  |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 242        |             | 144.037.668            |  | 144.037.668            |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |             | <b>185.936.936.064</b> |  | <b>169.536.583.893</b> |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

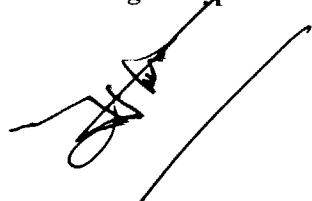
**MẪU SỐ B01 - DN**

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                       | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                         | <b>300</b> |             | <b>95.566.357.357</b>  | <b>82.102.061.153</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>95.566.357.357</b>  | <b>82.102.061.153</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 13          | 32.455.359.659         | 34.141.556.412         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 14          | 1.808.562.683          | 1.417.761.865          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 7.690.303.007          | 5.208.764.921          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 15          | 969.236.986            | 1.306.331.625          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 16          | 242.895.022            | 1.227.646.330          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 17          | 52.400.000.000         | 38.800.000.000         |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>90.370.578.707</b>  | <b>87.434.522.740</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>90.370.578.707</b>  | <b>87.434.522.740</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 38.000.000.000         | 38.000.000.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 38.000.000.000         | 38.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 4.590.000.000          | 4.590.000.000          |
| 3. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 37.260.002.161         | 35.907.473.479         |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 10.520.576.546         | 8.937.049.261          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | 628.620.318            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 10.520.576.546         | 8.308.428.943          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>185.936.936.064</b> | <b>169.536.583.893</b> |

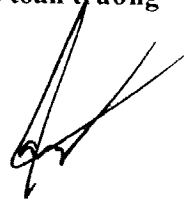
Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập

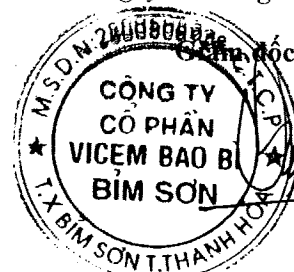


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Viết Dụng



Trần Văn Chương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B02- DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Thuyết minh            |                        |
|-----------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
|                                                           |           |             | Năm 2015               | Năm 2014               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 01        | 20          | 293.883.650.991        | 291.883.157.676        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                           | 02        | 20          | 5.221.920              | -                      |
| 3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>10</b> |             | <b>293.878.429.071</b> | <b>291.883.157.676</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                       | 11        | 21          | 258.208.406.992        | 264.507.974.969        |
| 5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>20</b> |             | <b>35.670.022.079</b>  | <b>27.375.182.707</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                          | 21        | 22          | 151.626.918            | 50.861.460             |
| 7. Chi phí tài chính                                      | 22        | 23          | 2.992.427.945          | 1.079.052.999          |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                               | 23        |             | 2.825.027.502          | 3.371.856.919          |
| 8. Chi phí bán hàng                                       | 25        | 24          | 4.244.972.585          | 3.538.867.605          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                           | 26        | 24          | 15.146.164.445         | 12.321.596.629         |
| 10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>        | <b>30</b> |             | <b>13.438.084.022</b>  | <b>10.486.526.934</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                         | 31        |             | 82.807.678             | 271.793.048            |
| 12. Chi phí khác                                          | 32        |             | 120.000                | 35.596.000             |
| 13. <b>Lợi nhuận khác</b>                                 | <b>40</b> |             | <b>82.687.678</b>      | <b>236.197.048</b>     |
| 14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>              | <b>50</b> |             | <b>13.520.771.700</b>  | <b>10.722.723.982</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                           | 51        | 26          | 3.000.195.154          | 2.414.295.042          |
| 17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>       | <b>60</b> |             | <b>10.520.576.546</b>  | <b>8.308.428.940</b>   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 70        | 18          | 2.769                  | 1.300                  |

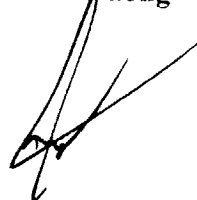
Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập

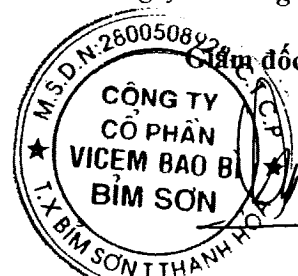


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Viết Dụng



Trần Văn Chương



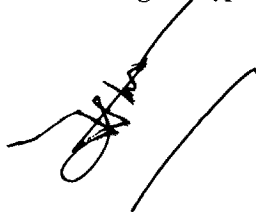
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**MÃ SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Năm 2015                | Năm 2014                |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        | 13.520.771.700          | 10.722.723.982          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                         | 02        | 7.238.535.456           | 9.082.271.063           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        | 166.206.400             | (3.460.441.212)         |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        | (150.721.795)           | (75.919.460)            |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        | 2.825.027.502           | 3.371.856.919           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        | 23.599.819.263          | 19.640.491.292          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        | (31.676.537.613)        | 3.007.885.749           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        | 5.280.628.965           | 3.209.805.641           |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | (203.248.388)           | (7.259.527.055)         |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        | (22.240.000)            | 163.034.820             |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        | (2.834.350.280)         | (3.387.297.126)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        | (2.919.884.921)         | (2.964.308.877)         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        | (5.766.821.900)         | (2.918.825.900)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh</b>                                                   | <b>20</b> | <b>(14.542.634.874)</b> | <b>9.491.258.544</b>    |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        | (241.145.455)           | (1.247.014.282)         |
| 2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        | -                       | 2.948.597.500           |
| 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        | 150.721.795             | 66.861.460              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> | <b>(90.423.660)</b>     | <b>1.768.444.678</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                               |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        | 157.800.000.000         | 169.233.400.000         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        | (144.200.000.000)       | (176.961.365.000)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                       | 36        | (3.805.483.500)         | (3.796.400.000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> | <b>9.794.516.500</b>    | <b>(11.524.365.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>                                                           | <b>50</b> | <b>(4.838.542.034)</b>  | <b>(264.661.778)</b>    |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                                 | 60        | 5.807.327.221           | 6.071.988.999           |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                                | 70        | 968.785.187             | 5.807.327.221           |

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập



Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Viết Dung



Trần Văn Chương

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn hoạt động theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 07/06/1999; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 02 số 2800508928 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BPC.

Trụ sở chính của Công ty tại phường Lam Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Kinh doanh các loại bao bì từ nhựa, giấy;
- Xuất nhập khẩu bao bì các loại, thiết bị, vật tư và phụ tùng sản xuất bao bì.

### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

## 2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

##### Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

##### Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

##### Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

##### Các khoản đầu tư tài chính

###### *Chứng khoán kinh doanh*

Phản ánh giá trị các cổ phiếu Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Cổ tức được chia cho giai đoạn sau ngày chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, riêng cổ tức nhận được bằng cổ phiếu do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để phát hành thêm cổ phiếu (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

#### **Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

#### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc

- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

|                                 | <b>Năm</b> |
|---------------------------------|------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc           | 05 - 12    |
| Máy móc thiết bị                | 05 - 12    |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10    |
| Thiết bị quản lý                | 03 - 05    |

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng theo thông báo của ngân hàng.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

### **Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

#### Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

#### *Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

## **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

## **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

|                    | 31/12/2015         | 01/01/2015           |
|--------------------|--------------------|----------------------|
|                    | VND                | VND                  |
| Tiền mặt           | 104.926.200        | 663.078.900          |
| Tiền gửi ngân hàng | 863.858.987        | 5.144.248.321        |
| <b>Cộng</b>        | <b>968.785.187</b> | <b>5.807.327.221</b> |

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chứng khoán kinh doanh

|                                               | Tại ngày 31/12/2015  |                      |                      |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             |
|                                               | VND                  | VND                  | VND                  |
| Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn     | 290.400              | 268.000              | 22.400               |
| Cổ phiếu Công ty CP Đá xây dựng Hòa Phát      | 840.000              | 539.000              | 301.000              |
| Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam     | 286.500.000          | 40.500.000           | 246.000.000          |
| Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai   | 2.952.000.000        | 1.278.000.000        | 1.674.000.000        |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.757.824.150        | 1.032.396.300        | 725.427.850          |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.997.454.550</b> | <b>2.351.703.300</b> | <b>2.645.751.250</b> |

|                                               | Tại ngày 01/01/2015  |                      |                      |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                                               | Giá gốc              | Giá trị hợp lý       | Dự phòng             |
|                                               | VND                  | VND                  | VND                  |
| Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Bim Sơn     | 290.400              | 290.400              | -                    |
| Cổ phiếu Công ty CP Đá xây dựng Hòa Phát      | 840.000              | 427.000              | 413.000              |
| Cổ phiếu Công ty CP Vận tải biển Việt Nam     | 286.500.000          | 93.000.000           | 193.500.000          |
| Cổ phiếu Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai   | 2.952.000.000        | 1.674.000.000        | 1.278.000.000        |
| Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 1.757.824.150        | 750.192.300          | 1.007.631.850        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>4.997.454.550</b> | <b>2.517.909.700</b> | <b>2.479.544.850</b> |

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

|                               | Năm 2015               | Năm 2014               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Số dư đầu năm                 | (2.479.544.850)        | (7.704.347.800)        |
| Trích lập dự phòng            | (166.206.400)          | -                      |
| Hoàn nhập dự phòng            | -                      | 2.343.196.100          |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                      | 2.881.606.850          |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>(2.645.751.250)</b> | <b>(2.479.544.850)</b> |



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                         | 31/12/2015             | 01/01/2015             |
|-----------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn   | 123.087.185.803        | 101.467.868.177        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 8.512.020.000          | -                      |
| Các khoản phải thu khách hàng khác      | 12.044.764.370         | 11.323.217.260         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>143.643.970.173</b> | <b>112.791.085.437</b> |

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

|                                         | 31/12/2015      | 01/01/2015      |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                         | VND             | VND             |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bim Sơn   | 123.087.185.803 | 101.467.868.177 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 8.512.020.000   | -               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn   | -               | 1.526.850.000   |

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|                          | 31/12/2015           |          | 01/01/2015         |          |
|--------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
|                          | VND                  | VND      | VND                | VND      |
| Tạm ứng                  | 40.507.400           | -        | 123.061.800        | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.400.000.000        | -        | -                  | -        |
| Các khoản phải thu khác  | 526.247.948          | -        | 546.350.024        | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.966.755.348</b> | <b>-</b> | <b>669.411.824</b> | <b>-</b> |

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

|                               | Năm 2015             | Năm 2014               |
|-------------------------------|----------------------|------------------------|
|                               | VND                  | VND                    |
| <b>Ngắn hạn</b>               |                      |                        |
| Số dư đầu năm                 | (1.069.434.000)      | (3.110.049.112)        |
| Trích lập dự phòng            | (163.374.900)        | (83.110.200)           |
| Hoàn nhập dự phòng            | 792.400.000          | 1.200.355.312          |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | -                    | 923.370.000            |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>(440.408.900)</b> | <b>(1.069.434.000)</b> |
| <i>Trong đó:</i>              |                      |                        |
| Phải thu của khách hàng       | (440.408.900)        | (1.069.434.000)        |

10. NỢ XẤU

|                                    | Tại ngày 31/12/2015 |                    |                           |                    |
|------------------------------------|---------------------|--------------------|---------------------------|--------------------|
|                                    | Số ngày<br>quá hạn  | Giá trị<br>ghi sổ  | Giá trị có<br>thể thu hồi |                    |
|                                    |                     | VND                | VND                       |                    |
|                                    |                     |                    | Dự phòng<br>VND           |                    |
| Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung | Trên 3 năm          | 20.304.000         | -                         | 20.304.000         |
| Công ty TNHH Hà Thịnh              | Trên 3 năm          | 256.730.000        | -                         | 256.730.000        |
| Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình   | 2 - 3 năm           | -                  | -                         | -                  |
| Công ty cổ phần xi măng X18        | Dưới 1 năm          | 544.583.000        | 381.208.100               | 163.374.900        |
| <b>Cộng</b>                        |                     | <b>821.617.000</b> | <b>381.208.100</b>        | <b>440.408.900</b> |

|                                    | Tại ngày 01/01/2015 |                      |                           |                      |
|------------------------------------|---------------------|----------------------|---------------------------|----------------------|
|                                    | Số ngày<br>quá hạn  | Giá trị<br>ghi sổ    | Giá trị có<br>thể thu hồi |                      |
|                                    |                     | VND                  | VND                       |                      |
|                                    |                     |                      | Dự phòng<br>VND           |                      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Việt Trung | Trên 3 năm          | 20.304.000           | -                         | 20.304.000           |
| Công ty TNHH Hà Thịnh              | Trên 3 năm          | 256.730.000          | -                         | 256.730.000          |
| Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình   | 2 - 3 năm           | 1.132.000.000        | 339.600.000               | 792.400.000          |
| Công ty cổ phần xi măng X18        |                     | -                    | -                         | -                    |
| <b>Cộng</b>                        |                     | <b>1.409.034.000</b> | <b>339.600.000</b>        | <b>1.069.434.000</b> |

11. HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2015            |          | 01/01/2015            |          |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                     | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                     | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 9.117.647.712         | -        | 9.574.817.244         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 76.441.312            | -        | 104.252.990           | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.158.418.289         | -        | 8.491.887.237         | -        |
| Thành phẩm                          | 5.233.021.833         | -        | 5.695.200.640         | -        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>18.585.529.146</b> | <b>-</b> | <b>23.866.158.111</b> | <b>-</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BỈM SON****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

MẪU SỐ B09 - DN

**12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà xưởng và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|--------------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                      |                            |                               |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2015           | 22.001.109.203                       | 79.679.719.026             | 6.112.559.539                 | 472.276.182                  | 108.265.663.950        |
| Mua trong năm                 | -                                    | -                          | -                             | 241.145.455                  | 241.145.455            |
| Giảm trong năm                | -                                    | -                          | -                             | -                            | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>    | <b>22.001.109.203</b>                | <b>79.679.719.026</b>      | <b>6.112.559.539</b>          | <b>713.421.637</b>           | <b>108.506.809.405</b> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                      |                            |                               |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2015           | 14.972.775.123                       | 64.912.911.693             | 3.567.987.458                 | 212.617.614                  | 83.666.291.888         |
| Trích khấu hao trong năm      | 1.779.373.562                        | 4.644.860.301              | 721.815.552                   | 92.486.041                   | 7.238.535.456          |
| Giảm trong năm                | -                                    | -                          | -                             | -                            | -                      |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b>    | <b>16.752.148.685</b>                | <b>69.557.771.994</b>      | <b>4.289.803.010</b>          | <b>305.103.655</b>           | <b>90.904.827.344</b>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                      |                            |                               |                              |                        |
| Tại ngày 01/01/2015           | 7.028.334.080                        | 14.766.807.333             | 2.544.572.081                 | 259.658.568                  | 24.599.372.062         |
| Tại ngày 31/12/2015           | 5.248.960.518                        | 10.121.947.032             | 1.822.756.529                 | 408.317.982                  | 17.601.982.061         |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31/12/2015 hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 65.881.097.757 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 44.477.411.988 đồng). Tài sản cố định là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị của Công ty được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Bỉm Sơn.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÌM SƠN****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                           | 31/12/2015            |                       | 01/01/2015            |                       |
|-------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                           | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                           | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty TNHH XNK Bao bì                   | -                     | -                     | 6.258.275.000         | 6.258.275.000         |
| Công ty TNHH Minh Khang                   | 5.137.164.500         | 5.137.164.500         | 5.562.089.475         | 5.562.089.475         |
| Công ty CP Thương mại Đầu tư Vân Long CDC | 5.010.720.000         | 5.010.720.000         | -                     | -                     |
| Công ty cổ phần nhựa, bao bì Ngân Hạnh    | 3.517.500.000         | 3.517.500.000         | 805.477.250           | 805.477.250           |
| Công ty TNHH Đông Á                       | 10.625.258.700        | 10.625.258.700        | 8.927.248.600         | 8.927.248.600         |
| Phải trả các đối tượng khác               | 8.164.716.459         | 8.164.716.459         | 12.588.466.087        | 12.588.466.087        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>32.455.359.659</b> | <b>32.455.359.659</b> | <b>34.141.556.412</b> | <b>34.141.556.412</b> |

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | 01/01/2015           | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm  | 31/12/2015           |
|-------------------------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|
|                                     | VND                  | VND                   | VND                  | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng               | 478.252.002          | 6.843.835.044         | 6.533.344.459        | 788.742.587          |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp          | 939.509.863          | 3.000.195.154         | 2.919.884.921        | 1.019.820.096        |
| Thuế thu nhập cá nhân               | (210.715.870)        | 214.531.774           | 96.157.985           | (92.342.081)         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất         | -                    | 144.038.524           | 144.038.524          | -                    |
| Các loại thuế khác                  | -                    | 14.959.259            | 14.959.259           | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>1.207.045.995</b> | <b>10.217.559.755</b> | <b>9.708.385.148</b> | <b>1.716.220.602</b> |
| <i>Trong đó:</i>                    |                      |                       |                      |                      |
| Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 210.715.870          |                       |                      | 92.342.081           |
| Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 1.417.761.865        |                       |                      | 1.808.562.683        |

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                | 31/12/2015         | 01/01/2015           |
|----------------|--------------------|----------------------|
|                | VND                | VND                  |
| Lãi vay        | 33.991.111         | 43.313.889           |
| Các khoản khác | 935.245.875        | 1.263.017.736        |
| <b>Cộng</b>    | <b>969.236.986</b> | <b>1.306.331.625</b> |

**16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                   | 31/12/2015         | 01/01/2015           |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                   | VND                | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 32.772.784         | -                    |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                  | 715.392              |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả        | 102.878.756        | 108.362.256          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 107.243.482        | 1.118.568.682        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>242.895.022</b> | <b>1.227.646.330</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

|                                                                       | 31/12/2015            |                          | Trong năm              |                        | 01/01/2015            |                          |
|-----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
|                                                                       | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ | Tăng<br>VND            | Giảm<br>VND            | Giá trị<br>VND        | Số có khả<br>năng trả nợ |
|                                                                       |                       | VND                      |                        |                        |                       | VND                      |
| Vay ngắn hạn                                                          | 52.400.000.000        | 52.400.000.000           | 157.800.000.000        | 144.200.000.000        | 38.800.000.000        | 38.800.000.000           |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và<br>Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn | -                     | -                        | 67.900.000.000         | 69.900.000.000         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000            |
| - Ngân hàng TMCP Công thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn (*)      | 52.400.000.000        | 52.400.000.000           | 89.900.000.000         | 74.300.000.000         | 36.800.000.000        | 36.800.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>52.400.000.000</b> | <b>52.400.000.000</b>    | <b>157.800.000.000</b> | <b>144.200.000.000</b> | <b>38.800.000.000</b> | <b>38.800.000.000</b>    |

(\*) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 300058024/2014-HĐTDHM/NHCT424 - BAOBI ngày 31/12/2014 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bim Sơn. Hạn mức cho vay tối đa là 60 tỷ đồng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động. Lãi suất vay theo công bố của ngân hàng tại từng thời điểm nhận nợ. Tài sản đảm bảo là nhà cửa vật kiến trúc và máy móc thiết bị theo 2 (hai) hợp đồng thế chấp tài sản số 08.009.0207.MMTB/HĐTC ngày 07/07/2008 và hợp đồng số 08.009.0207.NX/HĐTC ngày 07/07/2008.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

|                            | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát<br>triển | LNST chưa<br>phân phối | Cộng                  |
|----------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-----------------------|
|                            | VND                       | VND                     | VND                      | VND                    | VND                   |
| Tại ngày 01/01/2014        | 38.000.000.000            | 4.590.000.000           | 34.115.784.902           | 8.970.101.761          | 85.675.886.663        |
| Lãi trong năm              | -                         | -                       | -                        | 8.308.428.940          | 8.308.428.940         |
| Trích lập các quỹ          | -                         | -                       | 1.791.688.577            | (4.479.221.440)        | (2.687.532.863)       |
| Chia cổ tức                | -                         | -                       | -                        | (3.800.000.000)        | (3.800.000.000)       |
| Giảm khác                  | -                         | -                       | -                        | (62.260.000)           | (62.260.000)          |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b> | <b>38.000.000.000</b>     | <b>4.590.000.000</b>    | <b>35.907.473.479</b>    | <b>8.937.049.261</b>   | <b>87.434.522.740</b> |
| Lãi trong năm              | -                         | -                       | -                        | 10.520.576.546         | 10.520.576.546        |
| Trích lập các quỹ          | -                         | -                       | 1.352.528.682            | (5.135.008.625)        | (3.782.479.943)       |
| Chi cổ tức                 | -                         | -                       | -                        | (3.800.000.000)        | (3.800.000.000)       |
| Giảm khác                  | -                         | -                       | -                        | (2.040.636)            | (2.040.636)           |
| <b>Tại ngày 31/12/2015</b> | <b>38.000.000.000</b>     | <b>4.590.000.000</b>    | <b>37.260.002.161</b>    | <b>10.520.576.546</b>  | <b>90.370.578.707</b> |

**Phân phối lợi nhuận**

Trong năm 2015 Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2014 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 243/NQ-BBBS ngày 20/04/2015 chi tiết như sau:

|                                | <u>Số tiền</u>              |
|--------------------------------|-----------------------------|
|                                | VND                         |
| Trích quỹ đầu tư phát triển    | 1.352.528.682               |
| Chia cổ tức                    | 3.800.000.000               |
| Trích quỹ thưởng ban điều hành | 450.000.000                 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | 3.334.520.579               |
| <b>Cộng</b>                    | <b><u>8.937.049.261</u></b> |

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                           | <u>31/12/2015</u>            | <u>01/01/2015</u>            |
|-------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                           | VND                          | VND                          |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | 18.620.000.000               | 21.100.000.000               |
| Vốn góp của các cổ đông khác              | 19.380.000.000               | 16.900.000.000               |
| <b>Cộng</b>                               | <b><u>38.000.000.000</u></b> | <b><u>38.000.000.000</u></b> |

Ngày 13/10/2015, Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (Vicem) đã bán thành công 248.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bim Sơn. Theo đó số cổ phần của Vicem đã giảm từ 2.110.000 cổ phần xuống còn 1.862.000 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ sở hữu của Vicem trong Công ty giảm từ 55,53% xuống 49,00%,

**Cổ phiếu**

|                                                           | <u>31/12/2015</u> | <u>01/01/2015</u> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 3.800.000         | 3.800.000         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 3.800.000         | 3.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.800.000         | 3.800.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)             | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | -                 | -                 |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 3.800.000         | 3.800.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                      | 3.800.000         | 3.800.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                 | -                 |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành                         | 10.000            | 10.000            |

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                         | <u>Năm 2015</u>     | <u>Năm 2014</u>     |
|---------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|
|                                                         | VND                 | VND                 |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp        | 10.520.576.546      | 8.308.428.940       |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 10.520.576.546      | 4.941.607.040       |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ     | 3.800.000           | 3.800.000           |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                         | <b><u>2.769</u></b> | <b><u>1.300</u></b> |

**19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                                    | <u>31/12/2015</u>  | <u>01/01/2015</u>  |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngoại tệ các loại</b>           |                    |                    |
| USD                                | 90,09              | 95,00              |
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>         | <b>923.370.000</b> | <b>923.370.000</b> |
| Công ty TNHH TMDL & XNK Thanh Long | 373.360.000        | 373.360.000        |
| Công ty Cổ phần Hà Anh             | 45.000.000         | 45.000.000         |
| Công ty Cổ phần xi măng Bắc Kạn    | 505.010.000        | 505.010.000        |

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                        | <u>Năm 2015</u>               | <u>Năm 2014</u>               |
|--------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                                                        | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>293.883.650.991</b>        | <b>291.883.157.676</b>        |
| Doanh thu bán thành phẩm vỏ bao                        | 292.973.044.420               | 289.972.284.236               |
| Doanh thu bán sản phẩm khác                            | 910.606.571                   | 1.910.873.440                 |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>5.221.920</b>              | <b>-</b>                      |
| Hàng bán bị trả lại                                    | 5.221.920                     | -                             |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b><u>293.878.429.071</u></b> | <b><u>291.883.157.676</u></b> |

**Doanh thu với các bên liên quan**

|                                         | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|-----------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                         | <u>VND</u>      | <u>VND</u>      |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn         | 210.368.764.460 | 213.341.225.036 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai | 32.778.000.000  | -               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn   | -               | 21.034.500.000  |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                           | <u>Năm 2015</u>               | <u>Năm 2014</u>               |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
|                           | <u>VND</u>                    | <u>VND</u>                    |
| Giá vốn thành phẩm vỏ bao | 257.778.233.992               | 264.225.235.085               |
| Giá vốn khác              | 430.173.000                   | 282.739.884                   |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>258.208.406.992</u></b> | <b><u>264.507.974.969</u></b> |

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>Năm 2015</u>           | <u>Năm 2014</u>          |
|------------------------------------|---------------------------|--------------------------|
|                                    | <u>VND</u>                | <u>VND</u>               |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 33.254.795                | 33.859.249               |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 117.467.000               | 16.000.000               |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 905.123                   | 1.002.211                |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>151.626.918</u></b> | <b><u>50.861.460</u></b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**MẪU SỐ B09 - DN**

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                                                         | Năm 2015             | Năm 2014             |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                         | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                                            | 2.825.027.502        | 3.371.856.919        |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 166.206.400          | (2.343.196.100)      |
| Chi phí tài chính khác                                                  | 1.194.043            | 50.392.180           |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>2.992.427.945</b> | <b>1.079.052.999</b> |

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                   | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                   | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b> | <b>15.146.164.445</b> | <b>12.321.596.629</b> |
| Chi phí nhân viên quản lý                                         | 6.198.392.929         | 5.495.675.861         |
| Chi phí vật liệu quản lý                                          | 434.618.792           | 497.312.691           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                         | 429.459.181           | 160.199.992           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                                  | 1.449.576.088         | 1.512.414.531         |
| Thuế, phí và lệ phí                                               | 433.967.282           | 338.546.080           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                         | 1.767.205.413         | 1.813.502.534         |
| Chi phí bằng tiền khác                                            | 5.061.969.860         | 3.621.190.052         |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi                               | (629.025.100)         | (1.117.245.112)       |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>             | <b>4.244.972.585</b>  | <b>3.538.867.605</b>  |
| Chi phí vận chuyển                                                | 2.249.406.571         | 1.864.957.953         |
| Chi phí bốc xếp                                                   | 700.000.653           | 689.802.122           |
| Chi phí bằng tiền khác                                            | 1.295.565.361         | 984.107.530           |
| <b>Cộng</b>                                                       | <b>19.391.137.030</b> | <b>15.860.464.234</b> |

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2015               | Năm 2014               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 202.273.902.121        | 217.131.587.131        |
| Chi phí nhân công                | 28.959.308.143         | 27.173.102.347         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 8.998.508.803          | 10.673.973.632         |
| Dự phòng (hoàn nhập)             | (629.025.100)          | (1.117.245.112)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 21.583.845.114         | 18.046.884.649         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 10.639.528.296         | 9.294.804.257          |
| <b>Cộng</b>                      | <b>271.826.067.377</b> | <b>281.203.106.904</b> |



**26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                     | Năm 2015              | Năm 2014              |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                     | VND                   | VND                   |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                   | 13.520.771.700        | 10.722.723.982        |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế                   | 116.479.000           | 251.344.389           |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế                       | (117.467.000)         | (16.000.000)          |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ         | 233.946.000           | 267.344.389           |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>13.637.250.700</b> | <b>10.974.068.371</b> |
| Thuế suất                                           | 22%                   | 22%                   |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>3.000.195.154</b>  | <b>2.414.295.042</b>  |

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ<br>31/12/2015 | Giá trị ghi sổ<br>01/01/2015 |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | VND                          | VND                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                              |                              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 968.785.187                  | 5.807.327.221                |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 145.611.124.603              | 111.798.502.015              |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 2.351.703.300                | 2.517.909.700                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>148.931.613.090</b>       | <b>120.123.738.936</b>       |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                              |                              |
| Các khoản vay                        | 52.400.000.000               | 38.800.000.000               |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 32.665.481.897               | 35.369.202.742               |
| Chi phí phải trả                     | 969.236.986                  | 1.306.331.625                |
| <b>Cộng</b>                          | <b>86.034.718.883</b>        | <b>75.475.534.367</b>        |

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

*Quản lý rủi ro về giá*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009 để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 440.408.900 đồng (tại ngày 01/01/2015 là 1.069.434.000 đồng).

**Rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận và được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

|                                     | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND    |
|-------------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| <b>Tại 31/12/2015</b>               |                   |                   |                |
| Các khoản vay                       | 52.400.000.000    | -                 | 52.400.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 32.665.481.897    | -                 | 32.665.481.897 |
| Chi phí phải trả                    | 969.236.986       | -                 | 969.236.986    |
| <b>Tại 01/01/2015</b>               |                   |                   |                |
| Các khoản vay                       | 38.800.000.000    | -                 | 38.800.000.000 |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 35.369.202.742    | -                 | 35.369.202.742 |
| Chi phí phải trả                    | 1.306.331.625     | -                 | 1.306.331.625  |

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1-5 năm<br>VND | Tổng<br>VND     |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| <b>Tại 31/12/2015</b>                |                   |                   |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 968.785.187       | -                 | 968.785.187     |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 145.611.124.603   | -                 | 145.611.124.603 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 2.351.703.300     | -                 | 2.351.703.300   |
| <b>Tại ngày 01/01/2015</b>           |                   |                   |                 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5.807.327.221     | -                 | 5.807.327.221   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 111.798.502.015   | -                 | 111.798.502.015 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 2.517.909.700     | -                 | 2.517.909.700   |

Đầu tư tài chính ngắn hạn như đã trình bày tại Thuyết minh số 6 là đầu tư vào các chứng khoán sẵn sàng để bán. Ban giám đốc Công ty đánh giá rằng có thể thanh lý các khoản đầu tư này tại bất kỳ thời điểm nào, do đó phân loại khoản đầu tư này là tài sản tài chính phi phái sinh có thời gian thanh khoản ngắn hạn.

**28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Số dư với các bên liên quan**

|                                           | 31/12/2015<br>VND | 01/01/2015<br>VND |
|-------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| <b>Phải thu khách hàng</b>                |                   |                   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn           | 123.087.185.803   | 101.467.868.177   |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn     | -                 | 1.526.850.000     |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai   | 8.512.020.000     | -                 |
| <b>Phải trả người bán</b>                 |                   |                   |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam | -                 | 6.365.000.000     |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**Giao dịch với các bên liên quan như sau**

|                                                   | <u>Năm 2015</u> | <u>Năm 2014</u> |
|---------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                                   | VND             | VND             |
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                         |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                   | 210.368.764.460 | 213.341.225.036 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai           | 32.778.000.000  | -               |
| Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn             | -               | 21.034.500.000  |
| <b>Mua hàng</b>                                   |                 |                 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn                   | 8.304.043.921   | 7.346.127.695   |
| Viện công nghệ xi măng Vicem                      | 113.000.000     | -               |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam         | 438.370.974     | 755.856.948     |
| + <i>Phí tư vấn chuyển giao bí quyết tiêu thụ</i> | 438.370.974     | -               |
| Trường Trung cấp nghề kỹ thuật xi măng            | 98.760.000      | 39.708.000      |
| <b>Chi trả cổ tức</b>                             |                 |                 |
| Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam         | 2.110.000.000   | 2.110.000.000   |

**Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

|                           | <u>Năm 2015</u>             | <u>Năm 2014</u>             |
|---------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                           | VND                         | VND                         |
| <b>Hội đồng quản trị</b>  | <b>543.284.000</b>          | <b>543.284.000</b>          |
| Thù lao Hội đồng quản trị | 264.000.000                 | 264.000.000                 |
| Các khoản khác            | 279.284.000                 | 279.284.000                 |
| <b>Ban Giám đốc</b>       | <b>584.785.000</b>          | <b>545.290.000</b>          |
| Lương                     | 584.785.000                 | 545.290.000                 |
| Cộng                      | <u><b>1.128.069.000</b></u> | <u><b>1.088.574.000</b></u> |

**29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

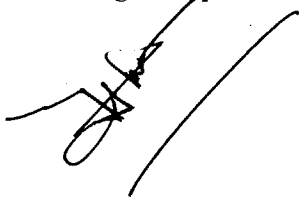
Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

| Bảng cân đối kế toán               | Mã số | 31/12/2014            | 01/01/2015            | Ảnh hưởng        |
|------------------------------------|-------|-----------------------|-----------------------|------------------|
|                                    |       | VND                   | VND                   | VND              |
| <b>Tài sản</b>                     |       |                       |                       |                  |
| Phải thu ngắn hạn khác             | 136   | 546.350.024           | 669.411.824           | 123.061.800      |
| Tài sản ngắn hạn khác              | 155   | 333.777.670           | 210.715.870           | (123.061.800)    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn          | 120   | -                     | 2.517.909.700         | 2.517.909.700    |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250   | 2.517.909.700         |                       | (2.517.909.700)  |
| <b>Cộng</b>                        |       | <b>880.127.694</b>    | <b>880.127.694</b>    | <b>-</b>         |
| <b>Nguồn vốn</b>                   |       |                       |                       |                  |
| Quỹ đầu tư phát triển              | 417   | 31.605.983.482        | -                     | (31.605.983.482) |
| Quỹ dự phòng tài chính             | 418   | 4.301.489.997         | -                     | (4.301.489.997)  |
| Quỹ đầu tư phát triển              | 418   | -                     | 35.907.473.479        | 35.907.473.479   |
| <b>Cộng</b>                        |       | <b>35.907.473.479</b> | <b>35.907.473.479</b> | <b>-</b>         |

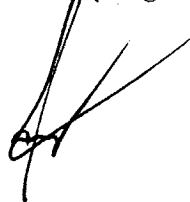
Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2016

Người lập

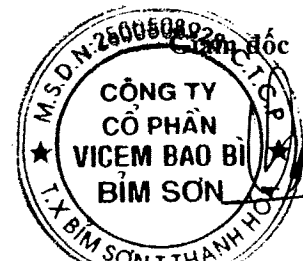


Nguyễn Đình Huy

Kế toán trưởng



Mai Việt Dung



Trần Văn Chương